

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2021/HNGĐ-ST
Ngày 24 - 12 - 2021
“V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Thị Gấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hà Minh Hằng**

2. Bà **Trần Thị Mộng Lành**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2021, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 22 tháng 10 năm 2021 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 06 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trịnh Thị Yến N**, sinh năm 2002;

Địa chỉ: Ấp T Đ, xã T Đ B, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Trương Minh H**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

(Chị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt lần 02 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Trịnh Thị Yến N trình bày như sau:

Chị N và anh H cưới nhau vào năm 2019, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã xã T Đ B, huyện T H, tỉnh Kiên Giang ngày 01/7/2020.

Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, chồng không chung lo cho đời sống vợ chồng, vợ chồng đã hàn gắn nhưng không được, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng ly thân cuối năm 2020 đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Chị N yêu cầu ly hôn với anh Trương Minh H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Ngọc Như Y, sinh ngày 02/09/2020 chị N yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Trương Minh H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trình bày.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản photo); 01 giấy khai sinh (Bản sao); giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (Bản chính); đơn xác nhận tình trạng nơi cư trú của bị đơn; biên bản xác minh chính quyền địa phương.

Theo kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Về quan hệ hôn nhân chị N và anh H có mâu thuẫn là đời sống chung vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất hòa, vợ chồng đã sống ly thân với nhau một thời gian dài. Vợ chồng có 01 người con chung tên Trương Ngọc Như Y, sinh ngày 02/09/2020, hiện nay chị N đang nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị N và anh H đều vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt

nguyên đơn, đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, xử cho chị N được ly hôn với anh H; Về con chung: Có 01 người con chung tên Trương Ngọc Như Y, sinh ngày 02/09/2020 giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn. Bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Chị N yêu cầu được ly hôn với anh H và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N kết hôn với anh H trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T Đ B, huyện T H, tỉnh Kiên Giang ngày 01/7/2020, nên hôn nhân giữa anh H và chị N là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ Nều lần nhưng anh H vẫn vắng mặt không lý do, đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, không thể hiện hiện ý chí hàn gắn hôn nhân, vợ chồng đã tự ly thân từ cuối năm 2020 đến nay, không còn quan tâm chăm lo, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh, chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 01 con chung tên Trương Ngọc Như Ý, sinh ngày 02/09/2020, chị N xin tiếp tục nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trương Ngọc Như Ý cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ vợ chồng: Chị N xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị Yến N được ly hôn với anh Trương Minh H.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Ngọc Như Ý, sinh ngày 02/09/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản, tuy Nên anh H không được lạm dụng quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ và người khác nợ vợ chồng: Không có, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trịnh Thị Yến N có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004517 ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị N đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị N và anh H đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm